hinelearn

Tải về miễn phí

JLPT N2 · CHẶNG 7

Luyện đọc hiểu *N2*

読

Chữ, từ vựng, ngữ pháp. 7 bài luyện theo đúng thứ tự khoá học, kèm mẹo làm bài, đáp án ở cuối tập.

7	157
bài luyện	câu

Mười tuần đếm ngược cùng Hine, năm thứ tư ở Tokyo, từ buổi đầu xem đề tới sáng ngày thi.

Lời giải từng câu, bản dịch và giọng đọc: **hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n2/**

TRƯỚC KHI LÀM

Luyện từng dạng, *rồi làm như thi thật*

1 **Luyện theo dạng**

Mỗi ngày một bài. Đọc mẹo của Hine trước, rồi làm. Dò đáp án ở cuối tập, ghi số câu đúng ở đầu bài.

2 **Xem lời giải trên web**

Mỗi câu sai có lời giải cho cả bốn lựa chọn, bản dịch, và câu chứa đáp án sáng lên trong bài đọc.

PHẦN	DẠNG	CÂU
① 文字・語彙 gợi ý 15 phút	Đọc chữ Hán	5
	Viết chữ Hán	5
	Ghép từ	5
	Chọn từ hợp câu	7
	Câu cùng nghĩa	5
	Cách dùng từ	5
② 文法 gợi ý 15 phút	Chọn mẫu ngữ pháp	12
	Câu ★	5
	Ngữ pháp đoạn văn	5
③ 読解 gợi ý 75 phút	Đoạn ngắn	5
	Bài vừa	9
	Đọc hai bài A, B	2
	Bài dài nêu chủ trương	3
	Tìm thông tin	2

PHIÊN ÂM

Như đề thật: 1003 chữ Hán N5, N4, N3 và N2 không có phiên âm, chữ ngoài N5, N4, N3, N2 có phiên âm nhỏ phía trên. Chữ khó có chú thích 注 dưới bài đọc.

CHIA 105 PHÚT CẢ TỜ ĐỀ

Chữ và từ vựng 15 phút, ngữ pháp 15 phút, giữ đủ 75 phút cho 21 câu đọc. Câu ★: ghép đủ câu trước, đếm ô sau.

Chặng 7 · Chữ, từ vựng, ngữ pháp ..... 7 bài

Đáp án ..... Cuối tập

CHẶNG 7

Chữ, từ vựng, ngữ pháp

Bài 16	Đọc chữ Hán và chọn cách viết	Âm đục, âm dài, âm ngắt
Bài 17	Ghép từ (語形成)	Một bảng nhỏ tiền tố, hậu tố
Bài 18	Chọn từ hợp câu	Từ nào đi với từ nào
Bài 19	Câu cùng nghĩa và cách dùng từ	Đúng nghĩa chưa đủ
Bài 20	Chọn mẫu ngữ pháp	Nhìn chữ đứng trước, nhìn đuôi câu
Bài 21	Sắp câu và ngữ pháp đoạn văn	Ghép cặp rồi mới xếp
Ôn 4	Ôn 4 · Từ vựng và ngữ pháp	Tám mẹo phần chữ, từ vựng, ngữ pháp

BÀI 16 · CHỮ HÁN

Đọc chữ Hán và chọn cách viết

20 câu · khoảng 10 phút

Đúng ____/20

Mẹo của Hine · Âm đục, âm dài, âm ngắt

Hai dạng đầu tờ để làm nhanh nhất, nhưng cũng mất điểm oan nhất: ba lựa chọn sai thường chỉ lệch một nét âm. Đọc chữ Hán: nói thầm cả từ. Chọn cách viết: đừng nhìn mặt chữ trước — nghĩ nghĩa trước, rồi tìm chữ mang nghĩa ấy.

1. Bẫy hay gặp: âm bật (発表 はっぴょう phát biểu, không phải はっひょう), âm dài (効果 こうか hiệu quả, không phải こか), âm ngắt (結果 けっか kết quả, không phải けいか).
2. Chọn cách viết: nghĩ âm Hán Việt của từng chữ, chữ nào hợp nghĩa câu.
3. Hai chữ cùng âm khác nghĩa: đọc lại cả câu xem từ đó nói về hàng hoá, về con người hay về xã hội.

問題 1 ĐỌC CHỮ HÁN

____の言葉の読み方として最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1 避難訓練では、係の人の指示に従って行動した。

1 しだがって　2 じゅうって　3 したがって　4 しだかって

2 会議の日程が決まった。

1 にってい　2 にちてい　3 じってい　4 にっけい

3 新しい制度の効果を調べる。

1 こか　2 こうが　3 ごうか　4 こうか

4 実験の結果を報告する。

1 けいか　2 けっか　3 けつか　4 げっか

5 来月の計画が発表された。

1 はっひょう　2 はっぴょう　3 はつひょう　4 はっぽう

6 この地域は水の供給が不安定だ。

1 きょきゅう　2 きょうぎゅう　3 くきゅう　4 きょうきゅう

7 大雪で電車が遅延している。

1 ちえん　2 ちいん　3 じえん　4 ちえい

8 商品の在庫を確認してください。

1 ざいご　2 さいこ　3 ざいこ　4 ざいく

9 申込書に氏名を記入する。

1 しみょう　2 うじな　3 しな　4 しめい

10 両国の関係が改善された。

1 かんけい　2 かんげい　3 かんけ　4 けんけい

問題 2 VIẾT CHỮ HÁN

____の言葉を漢字で書くとき、最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

11 製品のほしょう期間は1年です。

1 保障　2 保証　3 補障　4 保章

12 国の社会ほしょう制度について調べる。

1 保証　2 保章　3 保障　4 補証

13 台風で農作物(のうさくもつ)にそんがいが出た。

1 損害　2 損外　3 尊害　4 損割

14 都合により、会議の時間をへんこうします。

1 変後　2 返更　3 編更　4 変更

15 旅行のじゅんびはもうできた。

1 順備　2 準美　3 準備　4 純備

16 彼は何ごとにもせっきょくてきだ。

1 責極的　2 積極的　3 積局的　4 績極的

17 新しい方法をためしてみる。

1 験して　2 式して　3 誠して　4 試して

18 この道はせまいので、車に気をつけてください。

1 狭い　2 峡い　3 挟い　4 侠い

19 この町の人口は年々(ねんねん)げんしょうしている。

1 現象　2 減少　3 減小　4 原少

20 荷物を箱につめて送った。

1 結めて　2 話めて　3 詰めて　4 計めて

BÀI 17 · TỪ VỰNG

Ghép từ (語形成)

10 câu · khoảng 5 phút

Đúng ____/10

Mẹo của Hine · Một bảng nhỏ tiền tố, hậu tố

Dạng ghép từ chỉ có 5 câu nhưng hay làm người học N3 lên bối rối, vì bốn lựa chọn chỉ là một chữ Hán. Đừng thử từng chữ ngay. Đọc cả câu, đoán nghĩa của chỗ trống bằng tiếng Việt ("lại", "đã xong", "tỉ lệ"...), rồi mới tìm chữ mang nghĩa đó.

1. Nhìn nghĩa cả câu trước, rồi mới thử từng tiền tố, hậu tố.
2. 未(み)～ là "chưa" (未定(みてい) chưa định), 無(む)～ là "không có" (無料(むりょう) miễn phí).
3. Thấy もう, まだ, con số %...: đó là gợi ý cho ～済(ず)み, 未(み)～, ～率(りつ).

問題３ GHÉP TỪ

（　）に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1 書類に不備があったため、（　）提出をお願いします。

1 前　2 再(さい)　3 準　4 未

2 支払い（　）の領収書は、大切に保管してください。

1 付き　2 中　3 感　4 済み

3 彼女は（　）社長の娘だそうだ。

1 前　2 再(さい)　3 準　4 未

4 決勝で負けて、（　）優勝に終わった。

1 再(さい)　2 前　3 準　4 未

5 旅行の日程は、まだ（　）定です。

1 無(む)　2 前　3 未　4 再(さい)

問題３ GHÉP TỪ

（　）に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

6 このりんごは皮(かわ)（　）食べても大丈夫(だいじょうぶ)です。

1 ごと　2 ずつ　3 だらけ　4 付き

7 この町の高齢化（　）は、40パーセントを超(こ)えている。

1 感　2 性　3 化　4 率

8 新しいシャツを着ると、清潔（　）がある。

1 率　2 感　3 化　4 的

9 この美術館は、毎月最初の日曜日は（　）料で入れる。

1 無(む)　2 未　3 不　4 非

10 会議の資料はもう確認（　）なので、安心してください。

1 付き　2 ごと　3 感　4 済み

BÀI 18 · TỪ VỰNG

Chọn từ hợp câu

14 câu · khoảng 7 phút

Đúng ____/14

Mẹo của Hine · Từ nào đi với từ nào

Dạng này không hỏi bạn biết nghĩa một từ; nó hỏi bạn biết từ đó đi CHUNG với từ nào. Bốn lựa chọn thường cùng nghĩa trong từ điển, nhưng tiếng Nhật chỉ nói một cách. Học từ theo cụm thì nhìn chữ đứng trước là ra.

1. Học từ theo cụm: 責任(せきにん)を負(お)う (gánh trách nhiệm), 影響(えいきょう)を及(およ)ぼす (gây ảnh hưởng), 注意(ちゅうい)を払(はら)う (để ý).
2. Bốn lựa chọn thường gần nghĩa: chọn từ đi được với danh từ đứng trước.
3. Nhìn cả trợ từ: を thì cần tha động từ, が / は thì cần tự động từ.

問題 4 CHỌN TỪ HỢP CÂU

（　）に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1 台風の影響(えいきょう)は、町の経済にまで（　）。

1 与えた　2 届けた　3 及んだ　4 加えた

2 事故の責任は、会社が（　）べきだ。

1 負う　2 払う　3 担ぐ　4 起こす

3 発表の間、聞き手の反応に注意を（　）。

1 置いた　2 出した　3 渡した　4 払った

4 会議で出た意見を（　）、計画を作り直した。

1 構えて　2 踏(ふ)まえて　3 備えて　4 控(ひか)えて

5 彼の説明は（　）で、何が言いたいのかわからない。

1 あいまい　2 ささやか　3 なだらか　4 ゆるやか

6 長年の努力が（　）、新しい製品が完成した。

1 茂(しげ)って　2 満ちて　3 実って　4 生えて

7 彼女は留学の経験を（　）、通訳の仕事をしている。

1 生まれて　2 生かして　3 育って　4 起こして

問題 4 CHỌN TỪ HỢP CÂU

（　）に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

8 新しいルールが社員に（　）するまで、半年かかった。

1 浸水(しんすい)　2 進行　3 透明(とうめい)　4 浸透(しんとう)

9 彼は何を言われても（　）顔をしている。

1 平等な　2 平気な　3 平凡(へいぼん)な　4 平和な

10 予算が（　）いるので、計画を小さくした。

1 限られて　2 区切られて
3 閉ざされて　4 止められて

11 彼の提案は、会議で（　）された。

1 削除　2 返却(へんきゃく)　3 却下(きゃっか)　4 退場

12 雨のため、試合は来週に（　）になった。

1 延長　2 遅刻　3 中止　4 延期

13 この地域では、昔からの祭りが今も（　）いる。

1 受け取られて　2 受け継(つ)がれて

3 引き受けられて　4 取り入れられて

14 面接で緊張して、声が（　）しまった。

1 曲がって　2 崩(くず)れて　3 震えて　4 縮んで

BÀI 19 · TỪ VỰNG

Câu cùng nghĩa và cách dùng từ

20 câu · khoảng 13 phút

Đúng ____/20

Mẹo của Hine · Đúng nghĩa chưa đủ

Ở dạng cách dùng từ, ba câu sai thường dùng từ đó với nghĩa "gần đúng" theo từ điển, hoặc đặt nó vào chỗ của một từ trông giống (しきゅう ↔ きゅう, うちあける ↔ あける). Đọc từng câu như một câu hoàn chỉnh và tự hỏi: người Nhật có nói thế không?

1. Câu cùng nghĩa: thay lựa chọn vào chỗ gạch chân, đọc lại cả câu.
2. Cách dùng từ: bốn câu đều dùng cùng một từ; câu đúng là câu mà từ đó đi được với các từ xung quanh.
3. Cẩn thận lựa chọn mượn chữ quen (大(おお), かかる) mà khác nghĩa.

問題 5 CÂU CÙNG NGHĨA

____の言葉に意味が最も近いものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1 資料を至急(しきゅう)送ってください。

1 あとで　2 すぐに　3 ゆっくり　4 いつか

2 彼の話はいつも大げさだ。

1 声が大きい
2 話が長い
3 内容が正確だ
4 実際より大きく言う

3 会議はひとまず終わりにしましょう。

1 とりあえず　2 ようやく　3 いきなり　4 たちまち

4 彼女はたびたび遅刻する。

1 一度も　2 急に　3 何度も　4 珍しく

5 説明を聞いて、納得(なっとく)した。

1 よくわかって受け入れた
2 驚いた
3 疑った
4 忘れてしまった

6 引っ越しのあと、部屋の中はがらんとしていた。

1 人がたくさんいた
2 物が散らかっていた
3 何もなくて広く感じた
4 とても暗かった

7 この仕事は手間がかかる。

1 お金がかかる
2 危険だ
3 人気がある
4 時間と労力が必要だ

8 寝坊(ねぼう)して、あやうく電車に乗り遅れるところだった。

1 やっと　2 もう少しで　3 必ず　4 わざと

9 中村さんは几帳面(きちょうめん)な人だ。

1 明るくて楽しい
2 体が丈夫(じょうぶ)な
3 細かいところまできちんとした
4 お金を大切にする

10 店の前に行列ができていた。

1 人が並(なら)んでいた
2 車が止まっていた
3 工事をしていた
4 店が閉まっていた

問題 6 CÁCH DÙNG TỪ

____の言葉の使い方として最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

11 至急(しきゅう)

1 至急(しきゅう)な雨で服がぬれた。
2 弟は至急(しきゅう)に背が伸びた。
3 この坂(さか)は至急(しきゅう)で危ない。
4 至急(しきゅう)、部長に連絡してください。

12 さっぱり

1 説明を聞いても、さっぱりわからなかった。
2 さっぱり雨が降ってきた。
3 彼はさっぱり時間どおりに来る。
4 部屋がさっぱり暗くなった。

13 手軽

1 この問題は手軽すぎて、誰(だれ)でも答えられる。
2 母は体が手軽で、よく動く。
3 コンビニで手軽に昼食を済ませた。
4 彼女は手軽に泣(な)いてしまった。

14 見送る

1 先生の話を最後まで見送った。
2 空港で留学する友達を見送った。
3 毎朝、新聞を見送っている。
4 テレビの番組を録画して見送った。

15 取り組む

1 二人は駅まで取り組んで歩いた。
2 財布を机(つくえ)の上に取り組んだ。
3 友達と写真を取り組んだ。
4 町はごみを減らす活動に取り組んでいる。

16 目立つ

1 朝早く目立って、散歩に出かけた。
2 赤い服は人込みの中でもよく目立つ。
3 薬が目立って、熱が下がった。
4 時計が目立って、朝6時に起きた。

17 慌(あわ)ただしい

1 年末は毎年慌(あわ)ただしく過ぎていく。
2 この料理は慌(あわ)ただしくて、口が痛くなった。
3 慌(あわ)ただしい色のシャツを買った。
4 慌(あわ)ただしい山道を一日歩いた。

18 手放す

1 授業で手放して質問した。
2 毎朝手放して顔を洗う。
3 引っ越しの前に、古い家具を手放した。
4 寒いので、手放して手袋をした。

19 打ち明ける

1 夜が打ち明けて、空が明るくなった。
2 箱を打ち明けて、中を見た。
3 試合で相手のチームを打ち明けた。
4 悩みを親友に打ち明けた。

20 行き届く

1 荷物が昨日家に行き届いた。

2 この旅館は掃除が行き届いている。

3 電車が駅に行き届いた。

4 手紙を友達に行き届けた。

BÀI 20 · NGỮ PHÁP

Chọn mẫu ngữ pháp

24 câu · khoảng 12 phút

Đúng ____/24

Mẹo của Hine · Nhìn chữ đứng trước, nhìn đuôi câu

Nhiều cặp mẫu N2 dịch ra tiếng Việt gần như một nghĩa. Đừng chọn bằng nghĩa trước. Chữ đứng trước chỗ trống (thể từ điển, thể た, danh từ + の) và đuôi câu (しまった, つもり, しかない, ～ない) thường loại được hai, ba lựa chọn trước khi bạn cần tới nghĩa.

1. Nhìn thể đứng trước chỗ trống: thể từ điển, thể た, danh từ + の... loại được nhiều lựa chọn.
2. Nhìn đuôi câu: đuôi mệnh lệnh, ý chí (～しよう) không đi với một số mẫu.
3. Cặp dễ nhầm: ～あまり (cảm xúc, trạng thái quá mức: しんぱいする　あまり, きんちょうの　あまり) ↔ ～ばかりに (chỉ vì, thường sau thể た, kết quả xấu); ～いじょう / ～うえは (đã... thì, vế sau là quyết tâm).

問題 7 CHỌN MẪU NGỮ PHÁP

（　）に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1 試験のことを心配する（　）、眠れなかった。

1 あまり　2 とたん　3 ものなら　4 からには

2 一言余計なことを言った（　）、彼を怒らせてしまった。

1 あまり　2 以上　3 ばかりに　4 上は

3 引き受けた（　）、最後までやるつもりだ。

1 ばかりに　2 以上　3 あまり　4 とたんに

4 こうなった（　）、全力でやるしかない。

1 ばかりに　2 あまり　3 とたん　4 上は

5 彼の言葉は、ただの言い訳に（　）。

1 限らない　2 過ぎない　3 応じない　4 沿わない

6 今回の成功は、皆さんの努力の結果に（　）。

1 限らない　2 伴わない
3 加えない　4 ほかならない

7 雨が降ろうが、雪が降ろう（　）、試合は行われる。

1 が　2 に　3 を　4 で

8 社長の許可を得ない（　）、この部屋には入れない。

1 うちに　2 ものの　3 かぎり　4 くせに

9 彼は医者である（　）、小説家としても知られている。

1 ばかりに　2 あまり　3 とおりに　4 一方で

10 子どもの成長（　）、家族の生活も変わっていく。

1 において　2 につれて　3 にとって　4 に対して

11 忙しいからといって、食事を抜く（　）。

1 ことになる　2 ほどだ
3 べきではない　4 に違いない

12 この計画は、住民の意見を（　）作られた。

1 もとに　2 もとで　3 こめて　4 はじめ

問題 7 CHỌN MẪU NGỮ PHÁP

（　）に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

13 日本に来た（　）、一度は温泉に入ってみたい。

1 ばかりに　2 あまり　3 からには　4 とたん

14 試験が近いのに、のんびり寝て（　）場合ではない。

1 いる　2 ある　3 おく　4 しまう

15 彼は忙しい（　）、いつも人の相談に乗ってくれる。

1 ばかりに　2 せいで
3 あまり　4 にもかかわらず

16 この店のケーキは、見た目（　）味もいい。

1 に反して　2 はもとより
3 に沿って　4 をめぐって

17 新しい駅の建設（　）、住民の意見が分かれている。

1 に沿って　2 にかけて
3 を通じて　4 をめぐって

18 彼女は疲れている（　）、顔色が悪い。

1 せいか　2 わりに　3 くせに　4 ものの

19 一人で全部やろうとした（　）、締め切りに間に合わなかった。

1 からには　2 上は　3 ばかりに　4 あまり

20 相手の立場に（　）考えてみよう。

1 応じて　2 立って　3 基づいて　4 限って

21 練習すれば（　）、上手になる。

1 するほど　2 したら　3 しても　4 するまで

22 優勝できたのは、監督のおかげ（　）。

1 に限る　2 に越したことはない
3 に応じる　4 にほかならない

23 値段が高い（　）、品質はよくない。

1 からには　2 わりに　3 上は　4 ばかりに

24 電話で話している（　）、電車が行ってしまった。

1 あまり　2 以上　3 うちに　4 とたん

BÀI 21 · NGỮ PHÁP

Sắp câu và ngữ pháp đoạn văn

15 câu · khoảng 15 phút

Đúng ____/15

Mẹo của Hine · Ghép cặp rồi mới xếp

Câu ★ có 4 mảnh và 24 cách xếp, nhưng chỉ cần một cặp chắc chắn là còn rất ít khả năng. Ngữ pháp đoạn văn thì ngược lại: đừng chỉ nhìn câu có chỗ trống — từ nối đúng được quyết định bởi câu đứng trước nó.

1. Ghép hai mảnh chắc chắn đi liền trước (danh từ + trợ từ, động từ + mẫu), rồi mới ghép cả câu.
2. Ngữ pháp đoạn văn: đọc cả câu trước và sau chỗ trống, chọn từ nối hợp mạch (しかし, そのため, つまり…).
3. Xếp xong thì đọc lại cả câu từ đầu tới cuối một lần rồi mới tô ô ★.

問題 8 CÂU ★

★に入るものはどれか。最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1 この本は、＿＿ ＿＿ ★ ＿＿読みやすい。

1 人にも　　2 わかるように
3 書かれているので　　4 専門家(せんもんか)でない

2 新しい社員を＿＿ ★ ＿＿ ＿＿が開かれた。

1 パーティー　2 迎える　3 ための　4 小さな

3 彼女は＿＿ ＿＿ ★ ＿＿泣(な)き出した。

1 聞いた　2 とたんに　3 合格の　4 知らせを

4 この料理は＿＿ ＿＿ ★ ＿＿おいしくない。

1 あまり　2 きれいな　3 わりには　4 見た目が

5 会議の＿＿ ＿＿ ＿＿ ★ 知らせてください。

1 すぐに　2 決まり　3 次第　4 時間が

6 あの店は＿＿ ＿＿ ★ ＿＿知られている。

1 だけでなく　2 観光客にも　3 地元の　4 人

7 日本語が＿＿ ＿＿ ★ ＿＿楽しくなってきた。

1 勉強が　2 わかる　3 ようになる　4 につれて

8 私は ★ ＿＿ ＿＿ ＿＿思っている。

1 持ちたいと　2 店を　3 将来(しょうらい)　4 自分の

9 この仕事は＿＿　＿＿　★　＿＿誰(だれ)にでもできる。

1 さえあれば　2 経験が　3 なくても　4 やる気

10 雨の＿＿　＿＿　★　＿＿中止になった。

1 していた　2 ため　3 運動会が　4 楽しみに

Đoạn văn Bài tản văn ngắn của một người thuê nhà viết về bà cụ trồng hoa ở tầng 1; năm chỗ bị xoá làm đề.

花を育てる

私の住むアパートの一階には、毎朝花に水をやる女性がいる。七十歳を過ぎているが、雨の日 [1]、一日も休んだことがないそうだ。雨が降れば、水をやる必要がないからだ。

引っ越してきたばかりのころ、私は彼女にあいさつをするだけだった。 [2]、ある朝、鉢(はち)を運ぶのを手伝ったことから、話すようになった。

彼女によると、花は毎日見ていれば、水が欲しいかどうか葉の色でわかるという。忙しいからといって世話を怠(おこた)れば、花は [3] 枯(か)れてしまう。花を育てることは、 [4] 毎日少しずつ相手を気にかけることなのだ。

最近は私も、窓の外に小さな鉢(はち)を置いている。枯(か)らさずに育てられるか、自信がある [5]。それでも、朝葉の色を見るのが楽しみになった。

注 鉢(はち) chậu cây　怠(おこた)る lơ là, chểnh mảng

11 [1]

1 に限って　2 をはじめ　3 を除いて　4 にかけて

12 [2]

1 そのため　2 ところが　3 つまり　4 それに

13 [3]

1 ようやく　2 いまだに　3 せっかく　4 たちまち

14 [4]

1 つまり　2 しかし　3 ところで　4 それとも

15 [5]

1 に違いない　2 わけではない　3 ものだ　4 ほどだ

ÔN 4 · TRỘN

Ôn 4 · Từ vựng và ngữ pháp

54 câu · khoảng 30 phút

Đúng ____/54

Mẹo của Hine · Tám mẹo phần chữ, từ vựng, ngữ pháp

Sai câu nào thì quay lại đúng bài của dạng đó.

問題 1 ĐỌC CHỮ HÁN

____の言葉の読み方として最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

1 新製品の宣伝に力を入れる。

1 せんてん　2 せんでん　3 ぜんでん　4 せんたん

2 事故の原因を調べる。

1 げいいん　2 げんにん　3 けんいん　4 げんいん

3 彼は会社の方針に反対した。

1 ほうしん　2 ほしん　3 ほうじん　4 ほうしい

4 この部屋は湿気が多い。

1 しつけ　2 しつき　3 しっけ　4 じっけ

5 荷物を丁寧(ていねい)に扱う。

1 あづかう　2 あずかう

3 とりあつかう　4 あつかう

問題 2 VIẾT CHỮ HÁN

____の言葉を漢字で書くとき、最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

6 申込書をていしゅつする。

1 停出　2 提室　3 提出　4 程出

7 来週の会議にさんかする。

1 参加　2 散加　3 参化　4 惨加

8 彼の意見にさんせいだ。

1 賛生　2 参成　3 散成　4 賛成

9 地球のかんきょうを守る。

1 還境　2 環境　3 環況　4 間境

10 機械の使い方をせつめいする。

1 設明　2 説名　3 説明　4 接明

問題 3 GHÉP TỪ

（　）に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

11 彼は（　）常識な行動で注意された。

1 不　2 非　3 未　4 無(む)

12 最近、大学の国際（　）が進んでいる。

1 感　2 率　3 性　4 化

13 彼女は（　）会長として会議に出席した。

1 準　2 再(さい)　3 副　4 未

14 新幹線(しんかんせん)の切符は、もう予約（　）だ。

1 済み　2 感　3 率　4 性

15 彼は（　）経験だが、やる気は誰(だれ)よりもある。

1 不　2 非　3 未　4 再(さい)

問題 4 CHỌN TỪ HỢP CÂU

（　）に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

16 彼は約束を（　）人ではない。

1 割る　2 崩(くず)す　3 折る　4 破る

17 雨が止むまで、駅で（　）ことにした。

1 日焼けする　2 雨宿りする
3 居眠りする　4 早起きする

18 試験の結果が（　）になるまで、落ち着かなかった。

1 明らか　2 鮮やか　3 穏(おだ)やか　4 爽(さわ)やか

19 彼女は誰(だれ)にでも（　）接する。

1 平凡(へいぼん)に　2 平気に　3 平等に　4 平和に

20 社員は会社の規則を（　）なければならない。

1 防が　2 保た　3 占め　4 守ら

21 彼の話を聞いて、胸が（　）なった。

1 暑く　2 熱く　3 厚く　4 固(かた)く

22 彼は新しいプロジェクトの中心として（　）している。

1 活用　2 生活　3 活躍(かつやく)　4 活気

問題 5 CÂU CÙNG NGHĨA

____の言葉に意味が最も近いものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

23 彼は率直に意見を言った。

1 思ったとおりに　2 遠回しに　3 小さな声で　4 急いで

24 会議は延期になった。

1 中止になった　2 早く終わった
3 長くなった　4 後の日に変わった

25 彼女はうつむいていた。

1 上を向いて　2 下を向いて　3 横になって　4 笑って

26 準備はほぼ終わった。

1 まだ　2 やっと　3 だいたい　4 すっかり

27 その話を聞いて、がっかりした。

1 安心した　2 驚いた　3 怒った　4 残念に思った

問題 6 CÁCH DÙNG TỪ

____の言葉の使い方として最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

28 経由

1 この道は経由が多い。
2 疲れて、経由して寝てしまった。
3 大阪(おおさか)を経由して福岡(ふくおか)へ行く。
4 友達と経由してコーヒーを飲んだ。

29 余裕(よゆう)

1 時間に余裕(よゆう)があるので、歩いて行こう。
2 余裕(よゆう)な服を買った。
3 昨日の料理が余裕(よゆう)になった。
4 部屋の余裕(よゆう)を掃除した。

30 崩(くず)す

1 約束を崩(くず)してしまった。
2 冷たいものを食べすぎて、お腹を崩(くず)した。
3 部屋の電気を崩(くず)して寝た。
4 一万円札(いちまんえんさつ)を千円札(せんえんさつ)に崩(くず)した。

31 さっそく

1 さっそく雨が降ってきた。
2 新しい辞書をさっそく使ってみた。
3 彼はさっそく背が高い。
4 さっそく会ったことがない。

32 気を配る

1 友達に手紙を気を配った。
2 寒いので、気を配って寝た。
3 店員はお客の一人一人に気を配っている。
4 試験の結果に気を配って泣(な)いた。

問題 7 CHỌN MẪU NGỮ PHÁP

（　）に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

33 一年間努力した（　）、合格できた。

1 かいがあって　2 あげく
3 ものの　4 ところで

34 彼はさんざん迷った（　）、その仕事を断った。

1 かいがあって　2 とたん
3 あげく　4 うちに

35 日本の祭り（　）発表をする。

1 に沿(そ)って　2 にかけて　3 に応じて　4 について

36 あの態度では、反省している（　）。

1 に過ぎない　2 とは言いがたい
3 どころではない　4 にほかならない

37 仕事が忙しくて、旅行（　）。

1 に限る　2 ほどではない
3 に越したことはない　4 どころではない

38 彼は答えを知っている（　）、何も教えてくれない。

1 ばかりに　2 くせに　3 あまり　4 からには

39 年齢（　）、誰(だれ)でも参加できます。

1 を問わず　2 に応じて
3 に限って　4 をめぐって

40 台風が近づいているので、明日は大雨になる（　）。

1 に過ぎない　2 どころではない
3 おそれがある　4 に限る

41 合格した（　）、気を抜いてはいけない。

1 ばかりに　2 からといって
3 せいか　4 あまり

42 日本に来て（　）、毎日日記を書いている。

1 うちに　2 とたんに
3 ばかりに　4 からというもの

43 この本は、子ども（　）やさしく書かれている。

1 代わりに　2 通りに　3 向けに　4 次第に

44 彼はひどく疲れていた（　）、笑顔で客を迎えた。

1 にもかかわらず　2 せいか
3 ばかりに　4 からには

問題 8 CÂU ★

★に入るものはどれか。最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

45 この町は＿＿＿　＿＿＿　★　＿＿＿住みやすい。

1 安いので　2 駅に近い　3 家賃も　4 うえに

46 彼女は＿＿＿　★　＿＿＿　＿＿＿帰ってしまった。

1 のも　2 聞かずに　3 私が　4 止める

47 日本の＿＿＿　＿＿＿　＿＿＿　＿★＿ 驚いた。

1 ことに　2 来る　3 電車が　4 時間どおりに

48 彼は ＿★＿　＿＿＿　＿＿＿　＿＿＿知らない。

1 いる　2 自分が　3 ことを　4 間違って

49 先生に＿＿＿　＿＿＿　＿★＿　＿＿＿つもりだ。

1 辞書を　2 もらった　3 使う　4 大切に

Ngữ pháp đoạn văn Dạng 3 của phần ngữ pháp: một bài tản văn ngắn về thói quen đi bộ buổi sáng, 5 chỗ trống.

朝の散歩

私は去年から、毎朝近所を三十分ほど歩いている。始めたきっかけは、健康診断で運動不足だと言われたことだ。最初は、早く起きるのが面倒だと思っていた。[1]、一週間続けると、朝の空気が気持ちよく感じられるようになった。

歩いていると、季節が変わっていく[2]がよくわかる。春には道ばたに花が咲き、秋には公園の木が色づく。車で通っていたころには、気づかなかったことばかりだ。

歩く習慣がついて[3]、体の調子もいい。夜もよく眠れるようになった。忙しい日も、十分だけでも歩く[4]にしている。

長く続けるには、無理をしない[5]。

50 [1]

1 そのうえ　2 つまり　3 なぜなら　4 しかし

51 [2]

1 ため　2 の　3 わけ　4 はず

52 [3]

1 からには　2 わりに　3 からというもの　4 せいか

53 [4]

1 はず　2 ため　3 わけ　4 よう

54 [5]

1 ことだ　2 ものか　3 わけがない　4 どころではない

ĐÁP ÁN · CHẶNG 7

Lời giải từng câu và bản dịch: mở bài tương ứng ở hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n2/

Bài 16 Đọc chữ Hán và chọn cách viết
hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n2/doc-chu-han-va-chon-cach-viet/

1 **3**	2 **1**	3 **4**	4 **2**	5 **2**	6 **4**	7 **1**	8 **3**	9 **4**	10 **1**
11 **2**	12 **3**	13 **1**	14 **4**	15 **3**	16 **2**	17 **4**	18 **1**	19 **2**	20 **3**

Bài 17 Ghép từ (語形成)
hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n2/ghep-tu/

1 **2**	2 **4**	3 **1**	4 **3**	5 **3**	6 **1**	7 **4**	8 **2**	9 **1**	10 **4**

Bài 18 Chọn từ hợp câu
hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n2/chon-tu-hop-cau/

1 **3**	2 **1**	3 **4**	4 **2**	5 **1**	6 **3**	7 **2**	8 **4**	9 **2**	10 **1**
11 **3**	12 **4**	13 **2**	14 **3**						

Bài 19 Câu cùng nghĩa và cách dùng từ
hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n2/cau-cung-nghia-va-cach-dung-tu/

1 **2**	2 **4**	3 **1**	4 **3**	5 **1**	6 **3**	7 **4**	8 **2**	9 **3**	10 **1**
11 **4**	12 **1**	13 **3**	14 **2**	15 **4**	16 **2**	17 **1**	18 **3**	19 **4**	20 **2**

Bài 20 Chọn mẫu ngữ pháp
hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n2/chon-mau-ngu-phap/

1 **1**	2 **3**	3 **2**	4 **4**	5 **2**	6 **4**	7 **1**	8 **3**	9 **4**	10 **2**
11 **3**	12 **1**	13 **3**	14 **1**	15 **4**	16 **2**	17 **4**	18 **1**	19 **3**	20 **2**
21 **1**	22 **4**	23 **2**	24 **3**						

Bài 21 Sắp câu và ngữ pháp đoạn văn
hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n2/sap-cau-va-ngu-phap-doan-van/

1 **2**	2 **3**	3 **1**	4 **3**	5 **1**	6 **1**	7 **4**	8 **3**	9 **4**	10 **1**
11 **3**	12 **2**	13 **4**	14 **1**	15 **2**					

Ôn 4 Ôn 4 · Từ vựng và ngữ pháp
hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n2/on-4-tu-vung-va-ngu-phap/

1 **2**	2 **4**	3 **1**	4 **3**	5 **4**	6 **3**	7 **1**	8 **4**	9 **2**	10 **3**
11 **2**	12 **4**	13 **3**	14 **1**	15 **3**	16 **4**	17 **2**	18 **1**	19 **3**	20 **4**
21 **2**	22 **3**	23 **1**	24 **4**	25 **2**	26 **3**	27 **4**	28 **3**	29 **1**	30 **4**
31 **2**	32 **3**	33 **1**	34 **3**	35 **4**	36 **2**	37 **4**	38 **2**	39 **1**	40 **3**
41 **2**	42 **4**	43 **3**	44 **1**	45 **3**	46 **4**	47 **1**	48 **2**	49 **4**	50 **4**
51 **2**	52 **3**	53 **4**	54 **1**						

HỌC TIẾP TRÊN HINELEARN.COM

Dạng nào yếu, *ôn đúng bài đó*

Khoá **Luyện đọc hiểu N2** miễn phí, 28 bài, mỗi bài một dạng của đề. Chọn xong là thấy câu chứa đáp án trong bài sáng lên, mỗi lựa chọn sai có một dòng chỉ ra cái bẫy.

Đọc đoạn ngắn
Email, thông báo, đoạn ý kiến khoảng 200 chữ. Bẫy: ngoại lệ sau ただし, thông tin thêm sau なお, ý của người khác.

Đọc đoạn vừa
Bài văn, thư, nhật ký khoảng 500 chữ. Theo trình tự, tìm lý do.

Đọc hai bài A, B
Mỗi bài khoảng 300 chữ. Kẻ bảng hai cột, tìm ý chỉ có ở một bài.

Đọc đoạn dài
Bài luận khoảng 900 chữ, gần như không phiên âm. Câu chốt ở đoạn cuối, đừng chọn nhầm ý người khác.

Tìm thông tin
Tờ rơi, bảng giá, bảng giờ tàu. Chỉ tìm ô cần tìm, đọc dòng ※.

Chữ, từ vựng, ngữ pháp
Đếm từng nhịp, học từ theo cặp, câu ★ ghép trước đếm sau.

hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n2/

Đề do hinelearn tự soạn theo dạng đề JLPT N2, không phải đề thi thật. In, photo, chia sẻ cho bạn học thoải mái — xin giữ nguyên tên hinelearn.